TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:**23**/2021/DS-ST
Ngày 28 tháng 6 năm 2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Ngô Phiên.

2. Bà Nguyễn Thị Cương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1971 (Có mặt

Địa chỉ: Thôn T S, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T S, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Dương Thị K, sinh năm 1975 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T S, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, anh Hoàng Văn T trình bày:

Gia đình anh làm nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 20B8-L74-01751-2014 ngày 03/4/2014, ngành nghề đăng ký kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú ý. Vào khoảng năm 2018 anh bắt đầu bán cám cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B về chăn nuôi lợn, hai bên thống nhất thỏa thuận sau khi ông C và bà B bán lợn phải trả hết số tiền mua cám cho anh đến tháng 5 năm 2019 thì hai bên kết thúc việc mua bán cám. Trong quá trình mua bán ông C và bà B không thực hiện đúng thỏa thuận, không trả hết tiền mua cám cho anh, không mua cám của anh nữa mà đi lấy cám của đại lý khác về chăn nuôi. Tính đến ngày 26/5/2019 vợ chồng ông C, bà B còn nợ anh số tiền là 132.605.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng). Anh đã đến nhà ông C, Bà B đôn đốc việc trả tiền nhưng ông C, bà B mới trả cho anh được số tiền là 32.605.000đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng), cụ thể: Ngày 05/3/2020 ông C, bà B trả anh 5.725.000đ (Năm triệu bẩy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ngày 27/4/2020 ông C, bà B trả 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), ngày 04/7/2020 ông C, bà B trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 24/10/2020 ông C, bà B trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 06/5/2021 ông C, bà B trả 10.880.000đ (Mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Anh khởi kiện yêu cầu ông C và bà B phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Đối với yêu cầu về tính lãi tại đơn khởi kiện anh yêu cầu ông C, bà B phải trả tiền lãi theo lãi suất 0,83%/ tháng giảm dần theo số tiền gốc ông C, bà B nợ tính từ ngày 26/5/2019 số tiền gốc 132.605.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng), nay anh thay đổi yêu cầu về việc tính lãi anh yêu cầu ông C và bà B trả lãi của số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tính từ ngày 26/5/2019 đến ngày 26/6/2021 theo lãi suất 0,83%/ tháng là 20.750.000đ (Hai mươi triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng anh chỉ yêu cầu ông C và bà B trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông và anh Hoàng Văn T là người cùng thôn nên ông có mua cám của anh T về chăn nuôi lợn theo hình thức mua bán trả chậm từ khi ông bắt lợn giống về nuôi đến khi bán lợn (khoảng 4 đến 5 tháng) ông sẽ trả tiền mua cám còn nợ cho anh T, ban đầu ông thực hiện theo đúng thỏa thuận, tuy nhiên do chăn nuôi thua lỗ, lợn bị chết nên ông chưa có tiền để trả cho anh T. Tính đến ngày 26/5/2019 ông còn nợ anh T số tiền là 132.605.000đ(Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng), hai bên chốt sổ chấm dứt việc mua bán cám. Ngày 05/3/2020 ông trả 5.725.000đ (Năm triệu bẩy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ngày 27/4/2020 ông trả 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), ngày 04/7/2020 ông trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 24/10/2020 ông trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 06/5/2021 trả

10.880.000đ (Mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số tiền vợ chồng ông còn nợ lại là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Vào tháng 12 năm 2020 âm lịch anh T có đến nhà ông, vợ chồng ông và anh T cùng thống nhất thỏa thuận về thời gian trả tiền như sau: Tháng 01 âm lịch năm 2021 vợ chồng ông trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 30/12/2021 âm lịch trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 30/12/2022 âm lịch trả số tiền còn lại là 50.880.000đ (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Anh T có viết vào sổ mua bán cám của gia đình ông với anh T do anh T giữ và ông ký nhận trong sổ của anh T. Do ông không giữ tài liệu thỏa thuận nên ông không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án. Đến tháng 01 năm 2021 âm lịch ông chưa có tiền để trả cho anh T mà đến ngày 06/5/2021 ông mới trả cho ông T số tiền 10.880.000đ theo thỏa thuận của các bên. Nay anh T khởi kiện yêu cầu ông và bà B phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ông đồng ý trả nhưng theo thỏa thuận giữa ông và anh T hạn trả nợ cuối cùng là tháng 12 năm 2022. Anh T yêu cầu ông phải trả tiền lãi ông không đồng ý trả vì vào tháng 12 năm 2020 anh T có nhất trí với ông là không tính tiền lãi của số tiền ông còn nợ.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Vợ chồng bà có mua cám của anh T về chăn nuôi theo hình thức mua bán trả chậm, các bên có thỏa thuận anh T đầu tư cám cho gia đình bà từ khi bà bắt đầu mua lợn giống về chăn đến khi bán lợn sẽ trả hết tiền mua cám còn nợ cho anh T. Do chăn nuôi thua lỗ, lợn bị chết nên bà chưa trả hết tiền mua cám còn nợ cho anh T. Tính đến ngày 26/5/2019 vợ chồng bà còn nợ anh T số tiền là 132.605.000đ(Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng), đến nay bà đã trả cho anh T số tiền 32.605.000đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng), cụ thể: Ngày 05/3/2020 trả 5.725.000đ (Năm triệu bẩy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ngày 27/4/2020 trả 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), ngày 04/7/2020 trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 24/10/2020 trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng), ngày 06/5/2021 trả 10.880.000đ (Mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số tiền vợ chồng bà còn nợ lại là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Vào tháng 12 năm 2020 âm lịch anh T có đến nhà bà, vợ chồng bà và anh T cùng thống nhất thỏa thuận về thời gian trả tiền như sau: Tháng 01 âm lịch năm 2021 vợ chồng bà trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 30/12/2021 âm lịch trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 30/12/2022 âm lịch trả số tiền còn lại là 50.880.000đ (Năm mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Anh T có viết vào sổ mua bán cám của gia đình bà với anh T và ông C ký nhận trong sổ anh T, hiện nay thỏa thuận về thời hạn trả tiền là do anh T giữ. Đến tháng 01 năm 2021 âm lịch bà chưa có tiền để trả cho anh T mà đến ngày 06/5/2021 bà mới trả cho anh T số tiền 10.880.000đ theo thỏa thuận của các bên. Nay anh T khởi kiện yêu cầu bà và ông

C phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) bà đồng ý trả nhưng trả theo thỏa thuận giữa vợ chồng bà và anh T thời hạn trả nợ cuối cùng ngày tháng 12 năm 2022 âm lịch. Anh T yêu cầu bà và ông C phải trả tiền lãi bà không đồng ý trả vì vào tháng 12 năm 2020 anh T có nhất trí với vợ chồng bà là không tính tiền lãi của số tiền còn nợ.

** Tại bản tự khai ngày 07/5/2021 chị Dương Thị K trình bày:*

Vợ chồng chị có bán cám cho ông C, bà B về chăn nuôi lợn, các bên có thỏa thuận vợ chồng chị bán cám cho vợ chồng ông C về chăn nuôi từ khi ông C, bà B bắt lợn về chăn nuôi cho đến khi bán lợn ông C, bà B sẽ trả hết số tiền mua cám còn nợ. Ông C, bà B không thực hiện đúng theo thỏa thuận mà đi mua cám của đại lý khác về chăn nuôi. Đến nay ông C, bà B còn nợ vợ chồng chị số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc. Nay chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu ông C và bà B phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu ông C và bà B phải trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại phiên tòa anh Hoàng Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi số tiền gốc, anh T thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, anh T yêu cầu ông C, bà B phải trả tiền lãi của số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tính từ ngày 26/5/2019 đến ngày 26/6/2021 theo lãi suất 0,83%/ tháng.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu:**

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS năm 2015.

- Đối với bị đơn: Chưa hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 430, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T, buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B phải trả cho vợ chồng anh Hoàng Văn T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), bao gồm: 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là: 20.000.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Hoàng Văn T khởi kiện ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B yêu cầu trả tiền mua cám còn nợ nên đây là quan hệ pháp luật về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", ông C, bà B cùng có địa chỉ cư trú tại huyện Yên Thế nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Về áp dụng pháp luật: Sự kiện pháp lý xảy ra từ năm 2018 nên cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật dân sự 2015.

- Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Chị Dương Thị K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chính vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị K theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T Hội đồng xét xử nhận định: Vợ chồng anh T, chị K và vợ chồng ông C, bà B thiết lập quan hệ mua bán cám từ năm 2018, các bên có thỏa thuận về hình thức mua bán cám theo đó vợ chồng anh T bán cám cho vợ chồng ông C, bà B về chăn nuôi lợn từ khi ông C, bà B mua lợn giống về chăn nuôi cho đến khi bán lợn (thời gian khoảng 4 đến 5 tháng) sẽ trả tiền mua cám còn nợ cho anh T. Các bên cùng thống nhất ngày chốt sổ nợ là ngày 26/5/2019 ông C, bà B còn nợ vợ chồng anh T số tiền gốc là 132.605.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng), ông C, bà B đã trả được số tiền 32.605.000đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng), còn nợ lại số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh T khởi kiện yêu cầu ông C và bà B phải trả số tiền gốc còn nợ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ông C và bà B đồng ý trả nhưng xác nhận sẽ trả anh T vào ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 theo thỏa thuận giữa anh T và vợ chồng ông C nhưng ông C, bà B không cung cấp được tài liệu để chứng minh có nội dung thỏa thuận này.

Anh T khẳng định giữa anh T và vợ chồng ông C không có thỏa thuận nào về thời gian trả nợ, anh T không đồng ý với thời gian trả nợ ông C, bà B đưa ra. Như vậy, ý kiến của ông C, bà B đưa ra về việc các bên có thống nhất thời gian trả tiền là không có căn cứ để chấp nhận. Các bên đều thống nhất số tiền còn nợ lại là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu ông C và bà B phải trả cho anh T, chị K số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

- Về lãi suất: Đối với yêu cầu tính lãi của anh T yêu cầu tính lãi của số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) từ ngày 26/5/2019 đến ngày 26/6/2021 theo lãi suất 0,83%/ tháng. Ông C, bà B không đồng ý trả tiền lãi với lý do giữa anh T và ông C, bà B có thỏa thuận anh T không yêu cầu ông C, bà B trả tiền lãi nhưng ông bà không có tài liệu chứng minh có thỏa thuận này, phía anh T khẳng định giữa hai bên không có thỏa thuận gì về việc anh không yêu cầu trả lãi nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến phản đối về việc trả tiền lãi của ông C và bà B. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ Khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự khi bên mua chậm trả nợ thì phải chịu lãi suất đối với số tiến chậm trả và việc anh T yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do đó cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C phải trả tiền lãi của số tiền 100.000.000 nợ gốc cho vợ chồng anh Hoàng Văn T.

Số tiền lãi ông C, bà B phải trả anh T, chị K được tính như sau: Thời gian tính lãi anh T yêu cầu từ ngày 26/5/2019 đến ngày 26/6/2021 là tròn 25 tháng, cụ thể: 100.000.000đ x 0,83%/ tháng x 25 tháng = 20.750.000đ (Hai mươi triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng anh T chỉ yêu cầu ông C, bà B phải trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T

[3] Về lãi suất chậm trả: Đề đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án cần áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí. Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Bà Nguyễn Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[**5] Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và

gia đình; điểm đ, khoản 1, Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Điều 2 Luật thi hành án dân sự xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn T.

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B phải trả cho anh Hoàng Văn T và chị Dương Thị K số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về tiền án phí: Hoàn trả anh Hoàng Văn T 3.053.000đ (Ba triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004723 ngày 13/4/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- THA huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Hùng